Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8523.29.21

Mã HS	8523.29.21
Mô tả hàng hóa	Đĩa, băng, các thiết bị lưu trữ bền vững, thể rắn, “thẻ thông minh” và các phương tiện lưu trữ thông tin khác để ghi âm thanh hoặc các nội dung, hình thức thể hiện khác, đã hoặc chưa ghi, kể cả bản khuôn mẫu và bản gốc để sản xuất băng đĩa, nhưng không bao gồm các sản phẩm của Chương 37 / - Phương tiện lưu trữ thông tin từ tính: / - - Loại khác: / - - - Băng từ, có chiều rộng không quá 4 mm: / - - - - Loại khác: / - - - - - Băng video
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	12/11/2026 00:08:41
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/85232921/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K15476
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N15476
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q15476
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-LA, MY)	0% (trừ LA, MY)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VNCU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2023 - 2027	VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	5.7	5,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E14790
ATIGA	2022	2022	0	AT!E14731
ATIGA	2023	2023	0	AT!F14731
ATIGA	2024	2024	0	AT!G14731
ATIGA	2025	2025	0	AT!H14731
ATIGA	2026	2026	0	AT!I14731
ATIGA	2027	2027	0	AT!J14731
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E14785
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F14785
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G14785
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H14785

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I14785
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J14785
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E14786
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F14786
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G14786
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H14786
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I14786
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J14786
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F14789
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H14737
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F14745
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G14745
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H14745
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I14745
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J14745
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K14745
VKFTA	2022	2022	0	VK!E14776
VKFTA	2023	2023	0	VK!F14776
VKFTA	2024	2024	0	VK!G14776
VKFTA	2025	2025	0	VK!H14776
VKFTA	2026	2026	0	VK!I14776
VKFTA	2027	2027	0	VK!J14776
VCFTA	2022	2022	3	VC!D14831
VCFTA	2023	2023	1	VC!E14831
VCFTA	2024	2024	0	VC!F14831
VCFTA	2025	2025	0	VC!G14831

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H14831
VCFTA	2027	2027	0	VC!I14831
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D14810
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E14810
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F14810
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G14810
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H14810
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I14810
VNCU	2022	2022	0	VNCU!D1020
VNCU	2023 - 2027		0	VNCU!E1020
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D14808
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E14808
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F14808
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G14808
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H14808
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I14808
EVFTA	2022	2022	2,5	EV-NK!D14823
EVFTA	2023	2023	1,6	EV-NK!E14823
EVFTA	2024	2024	0,8	EV-NK!F14823
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G14823
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H14823
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I14823
UKVFTA	2022	2022	2,5	UKV!D14822
UKVFTA	2023	2023	1,6	UKV!E14822
UKVFTA	2024	2024	0,8	UKV!F14822
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G14822

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H14822
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I14822
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D14815
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E14815
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F14815
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G14815
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H14815
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I14815
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J14815
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D14810
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E14810
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F14810
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G14810
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H14810
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I14810
RCEP B	2022	2022	0	B!D14810
RCEP B	2023	2023	0	B!E14810
RCEP B	2024	2024	0	B!F14810
RCEP B	2025	2025	0	B!G14810
RCEP B	2026	2026	0	B!H14810
RCEP B	2027	2027	0	B!I14810
RCEP C	2022	2022	0	C!D14810
RCEP C	2023	2023	0	C!E14810
RCEP C	2024	2024	0	C!F14810
RCEP C	2025	2025	0	C!G14810
RCEP C	2026	2026	0	C!H14810

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I14810
RCEP D	2022	2022	0	D!D14809
RCEP D	2023	2023	0	D!E14809
RCEP D	2024	2024	0	D!F14809
RCEP D	2025	2025	0	D!G14809
RCEP D	2026	2026	0	D!H14809
RCEP D	2027	2027	0	D!I14809
RCEP E	2022	2022	0	E!D14813
RCEP E	2023	2023	0	E!E14813
RCEP E	2024	2024	0	E!F14813
RCEP E	2025	2025	0	E!G14813
RCEP E	2026	2026	0	E!H14813
RCEP E	2027	2027	0	E!I14813
RCEP F	2022	2022	0	F!D14810
RCEP F	2023	2023	0	F!E14810
RCEP F	2024	2024	0	F!F14810
RCEP F	2025	2025	0	F!G14810
RCEP F	2026	2026	0	F!H14810
RCEP F	2027	2027	0	F!I14810
VIFTA	2024	2024	8.6	VI!F13790
VIFTA	2025	2025	7.1	VI!G13790
VIFTA	2026	2026	5.7	VI!H13790
VIFTA	2027	2027	4.3	VI!I13790

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8523.29 có 32 dòng thuế; dòng 8523.29.21 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Băng video.	8523.29.11 Băng máy tính; 8523.29.19 Loại khác; 8523.29.29 Loại khác; 8523.29.31 Băng máy tính; 8523.29.33 Băng video; 8523.29.39 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8523.29.21. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 8523.29.21 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N15476), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.